

Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

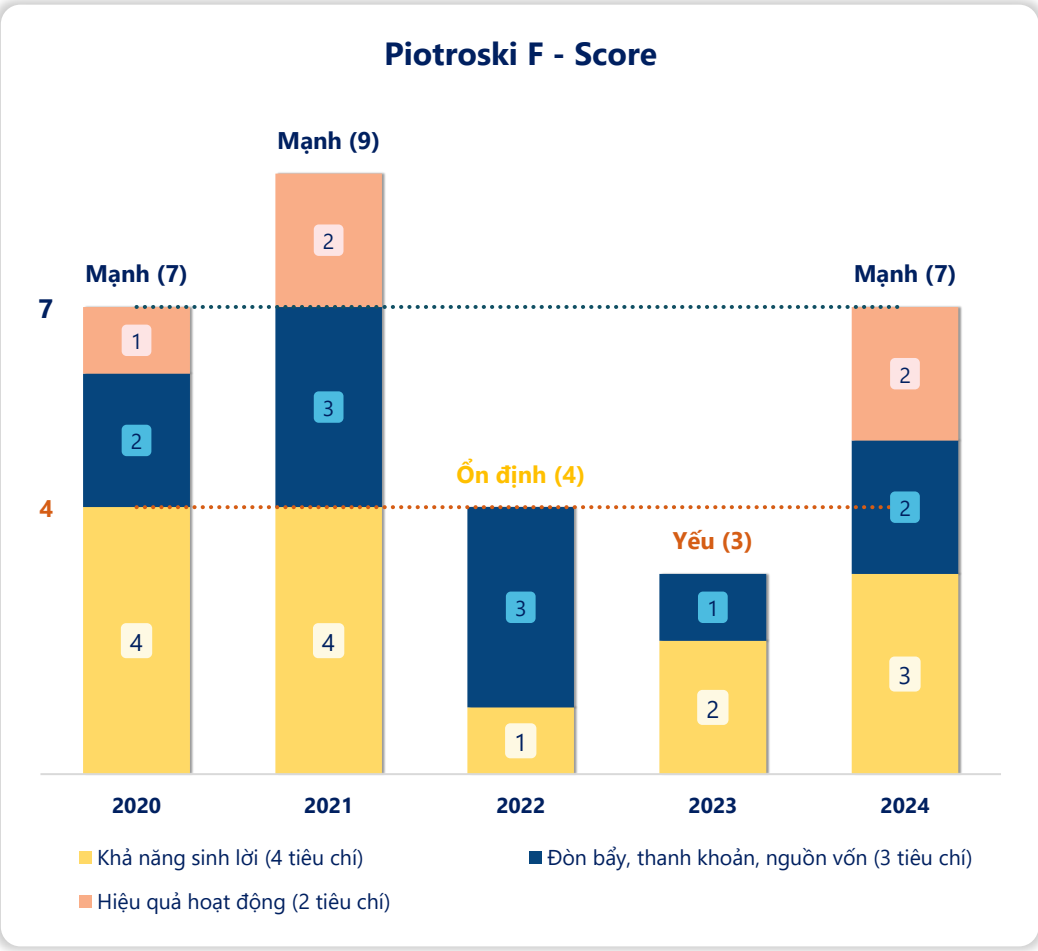
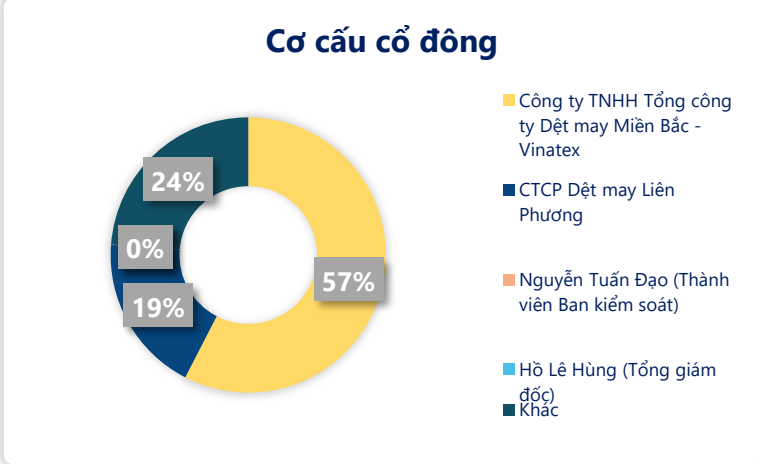
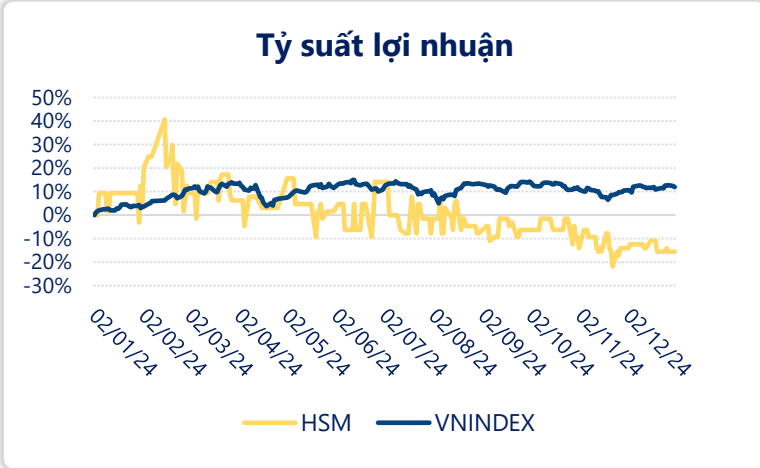
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	-10.0%	-15.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,115	YoY
tỷ VNĐ	▼ 183
	▼ 14.1%

LN sau thuế	2024
-79.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 42.9
	▲ 34.9%

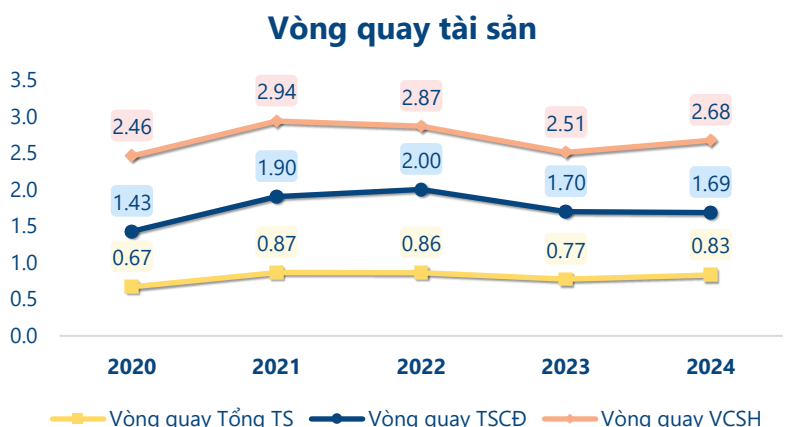
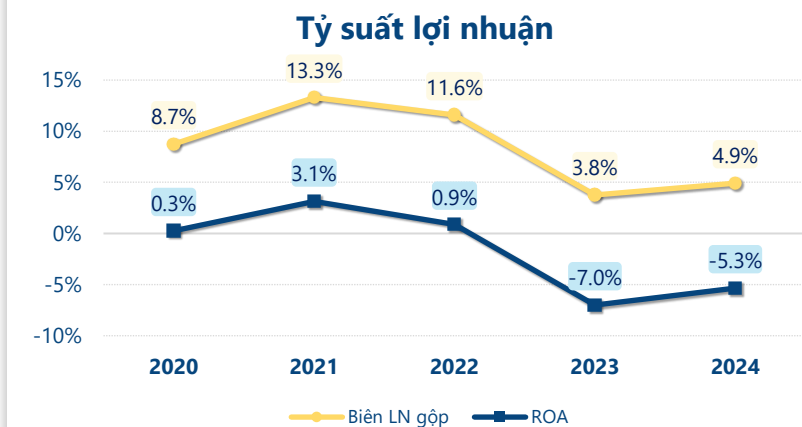
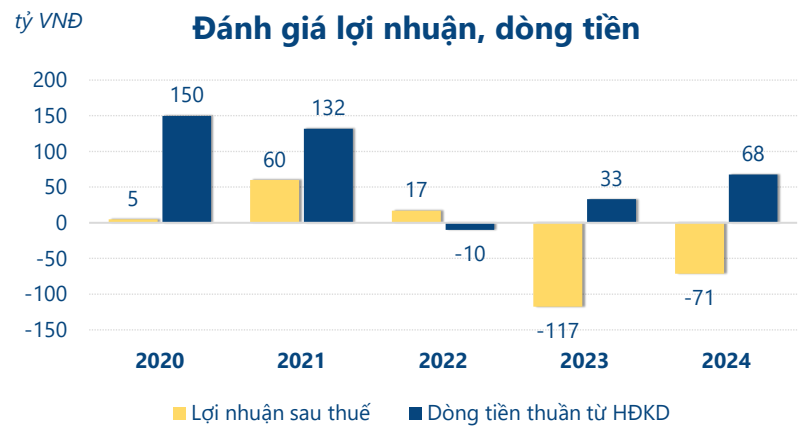


Năm 2024, F-Score của **HSM** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

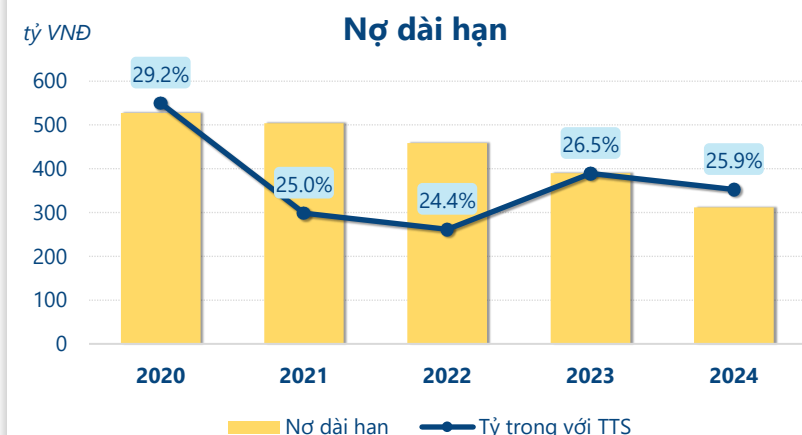
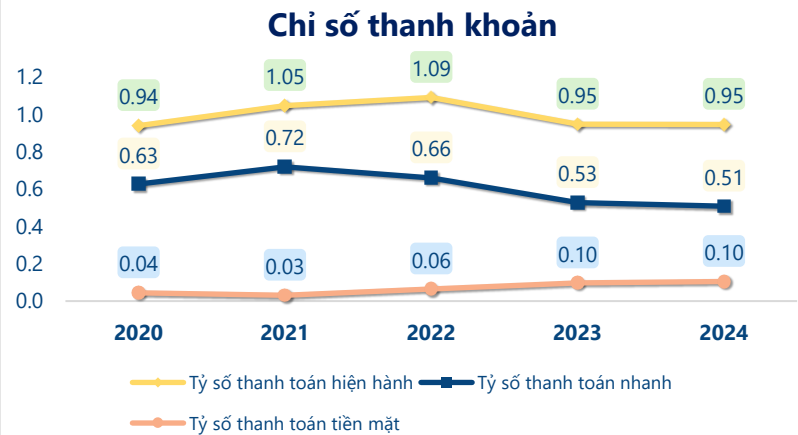
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

# Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HSM**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,205</b>	<b>1,472</b>	<b>-18.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>487</b>	<b>595</b>	<b>-18.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	53.9	61.0	-11.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	145	180	-19.1%
Phải thu ngắn hạn	48.6	67.5	-28.0%
Hàng tồn kho	225	264	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	13.3	22.9	-41.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>718</b>	<b>877</b>	<b>-18.1%</b>
Phải thu dài hạn	13.8	15.8	-12.6%
Tài sản cố định	593	728	-18.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.6	20.7	-48.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>101</b>	<b>112</b>	<b>-9.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0.18	-100%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>826</b>	<b>1,018</b>	<b>-18.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>514</b>	<b>628</b>	<b>-18.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	319	425	-24.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	129	122	5.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>312</b>	<b>390</b>	<b>-20.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	306	380	-19.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>379</b>	<b>454</b>	<b>-16.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>379</b>	<b>454</b>	<b>-16.6%</b>
Vốn điều lệ	205	205	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,325</b>	<b>1,655</b>	<b>1,680</b>	<b>1,298</b>	<b>1,115</b>
Giá vốn hàng bán	1,209	1,435	1,485	1,249	1,060
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>116</b>	<b>220</b>	<b>195</b>	<b>48.9</b>	<b>54.9</b>
Doanh thu HĐTC	51.6	40.2	58.0	19.8	46.3
Chi phí TC	50.5	47.7	96.6	72.9	82.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>40.1</b>	<b>42.2</b>	<b>49.1</b>	<b>54.7</b>	<b>39.1</b>
LN trong công ty LKLD	0.50	0.25	0.52	0.40	0.09
Chi phí bán hàng	41.2	53.5	54.9	35.3	29.0
Chi phí QLDN	81.8	87.2	79.9	128	73.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-5.51</b>	<b>72.1</b>	<b>21.7</b>	<b>-167</b>	<b>-83.5</b>
Lợi nhuận khác	18.0	0.47	1.72	53.7	9.42
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.5</b>	<b>72.5</b>	<b>23.4</b>	<b>-114</b>	<b>-74.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.65</b>	<b>60.8</b>	<b>18.5</b>	<b>-122</b>	<b>-79.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.09</b>	<b>60.0</b>	<b>17.1</b>	<b>-117</b>	<b>-71.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	150	132	-9.87	33.4	67.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-144	-214	101	197	57.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.9	77.9	-65.3	-224	-133
Tiền đầu kỳ	47.9	33.0	28.8	54.6	61.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-15.0</b>	<b>-4.19</b>	<b>25.9</b>	<b>6.36</b>	<b>-7.06</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.03	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	33.0	28.8	54.6	61.0	53.9